

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/DSST
Ngày: 17-9-2018
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Xuân Đạm
2. Bà Nguyễn Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 13, 14 và ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2017/TLST-DSST ngày 11 tháng 7 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài” sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2018/QĐHPT-ST ngày 10/8/2018 giữa các đương sự:

1... Nguyên đơn: Ông **Lại Thế T**, sinh năm: 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Cây Chặt, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

2... Bị đơn:

-... Ông **Nguyễn Thế V**, sinh năm: 1956 (Có mặt)

-... Bà **Phạm Thị N**, sinh năm: 1960 (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nhuận: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm: 1956

Cùng địa chỉ: Tổ 4, Ấp 10, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

3... Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-... Bà **Lê Thị H**, sinh năm: 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6A, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

-... Ông **Lại Thế T1**, sinh năm: 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 21, ấp Bù Núi A, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

4. Người làm chứng:

- Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm: 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 10, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

- Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm: 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 10, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
 - Ông **Trần Mạnh H**, sinh năm: 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 10, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 5 năm 2017, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Lại Thế T trình bày:

Ông là con ruột của ông Lại Thế T3 (ông T3 chết năm 2017) và bà Lê Thị H, ông T3 và bà H có 02 người con gồm: ông và ông Lại Thế T1; bố mẹ ruột của ông T3 là ông Lại Văn T4 (đã chết vào năm 2001) và bà Trần Thị N (đã chết vào năm 1999), ông T3 không có con riêng và cũng không có con nuôi, bà H và ông T3 đã ly hôn vào ngày 12/7/2007.

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2001 (âm lịch) ông V có viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn (cùng viết trên một tờ giấy) thể hiện ông Nguyễn Thế V và bà Phạm Thị N còn nợ bố mẹ ông (ông T3, bà H) số tiền là 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K, hẹn trả lần số tiền trong 02 năm và hẹn trả vàng vào tháng 3/2002. Ông biết sự việc trên là do trước khi bố ông mất, bố ông có làm đơn khởi kiện. Số tiền và vàng cho vay là tài sản riêng của bố mẹ ông (ông T3 và bà H). Sau khi ly hôn, giữa bà H và ông T3 có tự thỏa thuận phân chia tài sản bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Lộc Tấn, còn về số tiền và vàng cho ông V, bà N vay thì hai bên không phân chia trong văn bản thỏa thuận. Từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2013, ông V và bà N chỉ trả được tổng cộng 18.000.000 đồng tiền lãi. Ông xác định đó là tiền trả lãi vì trong giấy gia hạn nợ có thể hiện có thỏa thuận trả lãi 11.800.000 đồng/năm.

Tại phiên tòa, ông T xác định tài sản cho vợ chồng ông V, bà N vay là tài sản chung của vợ chồng ông T3 và bà H nên ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông V và bà N trả số tiền 33.000.000 đồng tiền gốc và 22,5 chỉ vàng 24K mà chỉ yêu cầu buộc ông V và bà N phải trả cho ông số tiền 16.500.000 đồng tiền gốc và 11 chỉ vàng 24K. Đồng thời ông T rút toàn bộ yêu cầu ông V, bà N phải trả tiền lãi suất.

Bị đơn – ông Nguyễn Thế V đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Phạm Thị N) trình bày: Vào năm 2000, ông và bà N có vay của ông T3 và bà H số tiền 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K, hẹn một năm sau sẽ trả. Do không trả được nợ nên vào ngày 25 tháng 6 năm 2001 (âm lịch) ông có viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn thể hiện ông và bà N còn nợ vợ chồng ông T3 số tiền 33.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 11.800.000/năm, hẹn trả lần số tiền trong 02 năm và nợ 22,5 chỉ vàng 24K hẹn trả vàng vào tháng 3/2002. Sau khi viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn khoảng 01 tháng thì ông và bà N đã trả cho bà H 10.000.000 đồng tiền gốc, khi trả không làm giấy tờ gì. Đến tháng 12/2001, ông T3 cho người

vào nhà ông lấy 270 nọc tiêu (nọc gỗ loại da đá và cà chắt) và 01 máy dầu D9 (cả dàn đề máy và bơm nước) để trừ nợ. Từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2013, ông đã trả cho ông T3 tổng cộng 18.000.000 đồng tiền gốc có viết biên nhận (Biên nhận ghi ở mặt sau Giấy gia hạn nợ + Giấy gia hạn). Ông xác định số tiền ông và bà N trả là tiền gốc vì lúc đó ông và bà N không còn khả năng trả được lãi nên mới trả tiền gốc.

Tại thời điểm ông T3 vào lấy nọc tiêu và máy dầu để trừ nợ thì trị giá nọc tiêu và máy dầu tương đương với 22,5 chỉ vàng 24K mà ông và bà N còn nợ vợ chồng ông T3, do đó ông T khởi kiện yêu cầu ông và bà N trả 11 chỉ vàng 24K thì ông và bà N không đồng ý trả. Đối với yêu cầu buộc ông và bà N trả số tiền gốc 33.000.000 đồng, ông và bà N không đồng ý trả vì ông và bà N đã trả được tổng cộng 28.000.000 tiền gốc cho ông T3 và bà H. Vì vậy, ông và bà N chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Lại Thế T1 trình bày: Ông là con ruột của bà Lê Thị H và ông Lại Thế T3 và là em ruột của ông Lại Thế T. Ông T3 đã chết vào ngày 02/01/2017. Việc bố mẹ ông cho ông V, bà N vay tiền và vàng vào năm 2000 và năm 2001, thì ông không biết vì lúc đó ông còn nhỏ, sau khi bố ông mất thì ông mới được biết. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thế V và bà Phạm Thị N trả số tiền 16.500.000 đồng và 11 chỉ vàng 24K thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, ông đồng ý để cho ông T tự mình khởi kiện và tự mình lấy lại phần tiền và vàng mà bố ông đã cho ông V, bà N vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Lê Thị H trình bày:

Vào năm 2000 bà và ông T3 có cho ông V, bà N vay tiền và vàng. Do không trả được nợ nên năm 2001, ông V có viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn thể hiện ông V, bà N còn nợ số tiền 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K. Năm 2007 bà và ông T3 ly hôn, tuy nhiên đối với số tài sản vay trên thì chưa phân chia. Cho đến nay, ông V và bà N chỉ trả được tổng số tiền lãi là 18.000.000 đồng cho ông T3, ngoài ra bà không nhận bất kỳ khoản tiền hay vàng nào khác từ vợ chồng ông V, bà Nhuận. Bà xác định có sự việc ông T3 vào lấy nọc tiêu và máy dầu để trừ nợ, tuy nhiên là để trừ vào các khoản nợ mà ông V, bà N đã vay trước đó. Việc viết giấy vay tiền và giấy gia hạn nợ là sau khi hai bên đồng ý trừ nợ bằng nọc tiêu và máy dầu. Bà khẳng định giấy gia hạn nợ là giấy cuối cùng chốt lại số tiền và số vàng mà ông V, bà N còn nợ bà và ông T3. Việc ông T khởi kiện yêu cầu ông V, bà N trả số tiền gốc 33.000.000 đồng, tiền lãi và 22,5 chỉ vàng 24K thì bà đồng ý để ông T khởi kiện và lấy lại toàn bộ số tiền và vàng mà bà và ông T3 đã cho ông V, bà N vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người làm chứng – ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn G và ông Trần Mạnh H trình bày: Vào khoảng tháng 12/2001 thì các ông có thấy ông T3 cho người vào nhổ nọc tiêu và lấy máy dầu

của vợ chồng ông V , bà Nhuận. Theo các ông thì việc nhổ nọc tiêu và lấy máy dầu là để trừ nợ, còn trừ nợ vào khoản nợ nào thì các ông không biết.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh:

- Việc T theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa kể từ ngày thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn xét xử thì Thẩm phán có vi phạm thời hạn xét xử vụ án quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự . Việc T theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 298, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ vào các Điều 166, 429, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lại Thế T

Buộc ông Nguyễn Thế V và bà Phạm Thị N phải liên đới trả lại 11 chỉ vàng 24k (trị giá 35.200.000 đồng) và 1.500.000 đồng cho ông Lại Thế T,

Đình chỉ xét xử đối với: Yêu cầu buộc ông Nguyễn Thế V, bà Phạm Thị N liên đới trả số tiền 16.500.000 đồng; Yêu cầu buộc ông Nguyễn Thế V, bà Phạm Thị N liên đới trả 11,5 chỉ vàng 24K ; Yêu cầu buộc ông Nguyễn Thế V, bà Phạm Thị N liên đới trả tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị H vắng mặt tại phiên Tòa không có lý do, đồng thời trong quá trình lấy lời khai, bà H xin vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị H.

[2] Về quyền khởi kiện: Ông Lại Thế T3 (ông T3 chết năm 2017) và bà Lê Thị H có 02 người con là ông Lại Thế T và ông Lại Thế T1; bố mẹ của ông T3 là ông Lại Văn T4 (đã chết vào năm 2001) và bà Trần Thị N (đã chết vào năm 1999); ông T3 không có con riêng và cũng không có con nuôi; bà H và ông T3 đã ly hôn vào ngày 12/7/2007. Do đó ông T , ông T1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 , vì vậy ông T có quyền khởi kiện yêu cầu ông V , bà N trả lại phần tài sản mà ông T3 khi còn sống đã cho ông V , bà N vay. Ông T1 đồng ý để ông T khởi kiện lấy lại phần tài sản mà bố ông khi còn sống đã cho ông V , bà N vay.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Giữa ông T3 , bà H với ông V , bà N có thỏa thuận về việc cho vay tiền và vàng. Ông T3 và bà H ly hôn vào

năm 2007. Ông T3 chết năm 2017. Ông T là con của ông T3 và bà H. Ông T cho rằng ông V, bà N chưa trả số tiền và vàng mà khi còn sống bố ông cùng mẹ ông đã cho vay nên ông đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Tuy nhiên, do thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng đã hết nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “Kiện đòi tài sản” theo quy định tại khoản 14 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Quan hệ pháp luật giữa ông T và ông V, bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 14 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông V, bà N cư trú tại huyện Lộc Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu trả tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi.

[5.2] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc là 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K: Tại phiên tòa nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu buộc ông V và bà N phải trả cho ông số tiền gốc là 16.500.000 đồng và 11 chỉ vàng 24K. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 16.500.000 đồng và 11,5 chỉ vàng 24K.

[5.3] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc là 16.500.000 đồng và 11 chỉ vàng 24K:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận: Trước khi viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn (ngày 25/6/2001 âm lịch) thì bị đơn có vay tiền và vàng nhiều lần của ông T3, bà H. Đến ngày 25/6/2001 (âm lịch) bị đơn có viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn thể hiện bị đơn còn nợ ông T3, bà H số tiền 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*.

Bị đơn xác định: Sau khi viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn (khoảng tháng 12/2001), ông T3 có cho người vào lấy 270 nọc tiêu và 01 máy dầu để trừ nợ, do không có khả năng trả nợ nên đồng ý để cho ông T3 lấy tài sản để trừ nợ, việc lấy tài sản để trừ nợ không có làm giấy tờ gì. Tại thời điểm ông T3 lấy nọc tiêu và máy dầu để trừ nợ thì trị giá tài sản (270 nọc tiêu và máy dầu D9 + dàn để máy + bơm nước) tương đương với 22,5 chỉ vàng 24K mà bị đơn còn nợ ông T3, bà H. Lời trình bày trên của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ: Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H xác định có sự việc ông T3 vào lấy nọc tiêu và máy dầu để trừ nợ, tuy nhiên là để trừ vào các khoản nợ mà ông V, bà N đã vay trước đó, việc viết giấy gia hạn nợ là sau khi hai bên đồng ý trừ nợ bằng nọc tiêu và máy dầu, giấy gia hạn nợ là giấy cuối cùng chốt lại số tiền và số vàng mà ông V, bà N còn nợ bà và ông T3. Những người làm chứng xác định có thấy ông T3 cho người vào nhà ông V, bà

N lấy nọc tiêu và máy dầu vào khoảng tháng 12/2001, theo những người làm chứng thì việc nhổ nọc tiêu và lấy máy dầu là để trừ nợ, còn trừ nợ vào khoản nợ nào thì không biết. Mặt khác, bị đơn và những người làm chứng xác định thời điểm ông T3 nhổ nọc tiêu và lấy máy dầu là vào khoảng tháng 12/2001 để trừ nợ là không phù hợp vì theo nội dung thỏa thuận trong giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn thì chưa đến thời hạn ông V, bà N phải trả tiền và vàng cho ông T3, bà H. Đồng thời trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh vào khoảng tháng 12/2001, ông T3 vào nhà bị đơn lấy nọc tiêu và máy dầu để trừ nợ tương đương với số vàng 22,5 chỉ vàng 24K như đã ghi trong giấy gia hạn.

Bị đơn xác định: Sau khi viết giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn đã trả cho bà Lê Thị H 10.000.000 đồng tiền gốc, việc trả tiền không có làm biên nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định không có nhận số tiền 10.000.000 đồng từ phía bị đơn sau khi bị đơn viết giấy gia hạn và gia hạn nợ. Do đó, không có căn cứ xác định bị đơn đã trả số tiền gốc là 10.000.000 đồng cho bà H.

Đối với tổng số tiền 18.000.000 đồng các bên giao trả cho nhau từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2013, việc giao trả có ghi ở mặt sau giấy gia hạn nợ và giấy gia hạn. Nguyên đơn xác định số tiền này là số tiền lãi vì khi cho vay các bên có thỏa thuận lãi suất, bị đơn cho rằng là số tiền gốc vì thời điểm này bị đơn không có khả năng trả lãi nên trả tiền gốc. Căn cứ vào nội dung biên nhận khi giao trả tiền thì không thể hiện số tiền các bên giao trả cho nhau là tiền gốc hay tiền lãi, đồng thời nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 18.000.000 đồng các bên giao trả cho nhau là tiền lãi, nguyên đơn chỉ căn cứ vào giấy gia hạn nợ có thỏa thuận lãi suất nên xác định số tiền 18.000.000 đồng bị đơn trả là tiền lãi là không có căn cứ. Vì vậy, cần xác định số tiền 18.000.000 đồng bị đơn trả trong khoảng thời gian từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2013 là tiền gốc.

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định: Vào năm 2001 giữa ông V, bà Nhuận, với ông T3, bà H có thỏa thuận lại số tiền và vàng các bên đã cho nhau vay, cụ thể: ông V và bà N còn nợ ông T3, bà H số tiền 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K. Từ khi thỏa thuận cho đến tháng 3/2013, ông V, bà N đã trả được tổng số tiền gốc là 18.000.000 đồng. Còn lại 22,5 chỉ vàng 24K và 15.000.000 tiền gốc ông V và bà N chưa trả.

Bà H và ông T3 ly hôn vào ngày 12/7/2007. Khi ly hôn và sau ly hôn giữa ông T3 và bà H chưa phân chia đối với số tiền và số vàng đã cho ông V và bà N vay. Số tiền và vàng mà ông T3, bà H cho ông V và bà N vay là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T3 và bà H. Vì vậy, số tiền 33.000.000 đồng và 22,5 chỉ vàng 24K là tài sản chung của ông T3 và bà H.

Trong tổng số tiền 18.000.000 đồng mà bị đơn trả cho ông T3 thì có 6.000.000 đồng trả vào ngày 23/3/2007 là trả trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T3, bà H. Số

tiền 12.000.000 đồng bị đơn trả riêng cho ông T3 vào thời gian ông T3 và bà H đã ly hôn. Do đó, cần xác định, trong tổng số tiền 33.000.000 đồng ông V, bà N đã vay thì ông T3 đã nhận riêng 12.000.000 đồng, bà H và ông T3 cùng nhận 6.000.000 đồng.

Do đó, số tiền còn lại và số vàng ông V và N còn nợ ông T3 là 1.500.000 đồng và 11,25 chỉ vàng 24K. Số tiền còn lại và số vàng ông V và N phải còn nợ bà H là 13.500.000 đồng và 11, 25 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, suốt quá trình giải quyết vụ án, bà H không có yêu cầu gì đối với số tiền và vàng này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Lại Thế T. Buộc ông V, bà N liên đới trả cho ông T số tiền 1.500.000 đồng và 11 chỉ vàng 24K. Tại thời điểm xét xử, giá vàng 24 K có giá trị là 3.200.000 đồng/01 chỉ vàng, như vậy 11 chỉ vàng 24K trị giá là 35.200.000 đồng. Do đó, tổng số tiền mà ông V, bà N phải liên đới trả cho ông T là 36.700.000 đồng

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thế V, bà Phạm Thị N liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 1.835.000 đồng.

Ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 750.000 đồng. Sau khi khấu trừ, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh trả lại cho ông T số tiền 1.943.118 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014747 ngày 11/7/2017.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh trả lại toàn bộ cho ông T số tiền 4.417.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005643 ngày 12/01/2018.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Nghị quyết số 45/2005 -11 về việc thi hành Bộ luật dân sự năm 2005 ngày 14/6/2005 của Quốc hội

- Áp dụng các Điều 298, 471, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng các Điều 166, 429 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Nguyễn Thế V và bà Phạm Thị N liên đới trả cho ông Lại Thế T tổng số tiền 36.700.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm ngàn đồng)

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi.

3/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng) và 11,5 chỉ vàng 24K

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thế V và bà Phạm Thị N liên đới chịu 1.835.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng)

Ông T phải chịu 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Sau khi khấu trừ, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh trả lại cho ông T số tiền 1.943.118 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014747 ngày 11/7/2017.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh trả lại toàn bộ cho ông T số tiền 4.417.500 đồng (Bốn triệu bốn trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005643 ngày 12/01/2018

5/ Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKS huyện Lộc Ninh;
- Các đương sự;
- THADS huyện Lộc Ninh;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh